

Phụ lục I
NHU CẦU VẮC XIN, VẬT TƯ TIÊM CHỦNG (ĐỢT 4)
(Kèm theo Kế hoạch số 1514 /KH-SYT ngày 15/4 /2021 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

TT	Huyện/ thành phố	Số xã	Số đối tượng cần tiêm mũi 2	Nhóm kế tiếp	Nhu cầu vắc xin AstraZeneca	Nhu cầu vật tư tiêm chủng				Nhu cầu biểu mẫu				
						BKT 0,5ml	Hộp an toàn	Bông	Côn	Giấy mời	Tờ khai y tế	Giấy xác nhận đã tiêm	Phiếu điều tra đối tượng	Phiếu khám sàng lọc trước tiêm chủng
1	TP.Kon Tum	21	1.191	179	1.370	1.310	14	1,0	3	1.510	1.510	1.510	60	1.510
2	Đăk Hà	11	624	66	690	690	8	0,5	2	760	760	760	30	760
3	Đăk Tô	9	575	65	640	630	7	0,5	2	700	700	700	30	700
4	Tu Mơ Rông	11	363	67	430	400	4	0,5	2	470	470	470	20	470
5	Ngọc Hồi	8	604	66	670	660	7	0,5	2	740	740	740	30	740
6	Đăk Glei	12	568	62	630	620	7	0,5	2	690	690	690	30	690
7	Kon Plông	9	429	61	490	470	5	0,5	2	540	540	540	20	540
8	Kon Rẫy	7	323	67	390	360	4	0,5	2	430	430	430	20	430
9	Sa Thầy	11	430	60	490	470	5	0,5	2	540	540	540	20	540
10	Ia H'Drai	3	159	41	200	170	2	0,5	2	220	220	220	10	220
Tổng cộng		102	5.266	734	6.000	5.780	63	5,5	21	6.600	6.600	6.600	270	6.600

Ghi chú: Số lượng vắc xin cấp theo Kế hoạch đợt 4 sẽ cao nhu cầu cần tiêm mũi 2. Các huyện/thành phố ưu tiên sử dụng vắc xin tiêm mũi 2 cho các đối tượng mũi 1 (trong đợt 1 hoặc đợt 2, đợt 2 bổ sung khi đủ từ 8-12 tuần), sau đó, tùy thuộc vào số lượng vắc xin được phân bổ, tiếp tục triển khai tiêm mũi 1 cho tiếp theo tại Nghị quyết số 21/NQ-CP và Quyết định số 3355/QĐ-BYT.

Phiếu đồng ý tham gia TC vắc xin COVID-19	Phiếu hướng dẫn theo dõi sau tiêm chủng
1.510	1.510
760	760
700	700
470	470
740	740
690	690
540	540
430	430
540	540
220	220
6.600	6.600

*... tượng đã được tiêm
... các nhóm ưu tiên*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức chi	Tổng cộng	Phân theo các đơn vị sử dụng										
						TT Kiểm soát bệnh tật	TTYT TP Kon Tum	TTYT Đăk Hà	TTYT Đăk Tô	TTYT Tu Mơ Rông	TTYT Ngọc Hồi	TTYT Đăk Glai	TTYT Kon Plông	TTYT Kon Rẫy	TTYT Sa Thầy	TTYT Ia H'Drai
2	Khoản tự túc phòng ngu: 02 người/huyện x 01 đêm/huyện x 9 huyện	Lượt đêm	18	200	3.600	3.600										
3	Chi phí đi lại	Km	1.508	1,2	1.810	1.810										
VI	HỖ TRỢ XỬ LÝ RÁC THẢI				4.400	-	900	400	350	300	700	450	350	300	400	250
1	Hỗ trợ cán bộ thu gom, vận chuyển rác thải thiêu hủy: 100.000đ/ngày x 2 lượt ngày/huyện x 10 huyện,TP	Lượt ngày	20	100	2.000		200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
2	Chi phí hủy bom kim tiêm: 150 cái/kg x 50.000đ/kg	Kg	48	50	2.400		700	200	150	100	500	250	150	100	200	50
VII	CHI KHÁC				29.750	-	2.975	2.975	2.975	2.975	2.975	2.975	2.975	2.975	2.975	2.975
1	Thuê phòng, rạp, bàn ghế phục vụ chờ và theo dõi sau tiêm cho các đối tượng tiêm chủng: 1.000.000đ/ngày x 2 lượt ngày/huyện x 10 huyện,TP	Lượt ngày	20	1.000	20.000		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Chi phí mua thuốc chống sốc và các vật tư liên quan...): 500.000/đợt x 10 huyện,TP	Huyện/TP	10	500	5.000		500	500	500	500	500	500	500	500	500	500
3	Mua nước sát khuẩn: 05 chai/huyện x 10 huyện,TP x 95.000k/chai	Chai	50	95	4.750		475	475	475	475	475	475	475	475	475	475
TỔNG CỘNG					122.035	12.610	19.615	11.641	11.168	9.019	12.247	11.665	9.628	8.296	9.491	6.937

Ghi chú:

- Kinh phí Trung ương hỗ trợ (bao gồm vắc xin phòng COVID-19, bom kim tiêm, hộp an toàn) cấp trực tiếp bằng hiện vật.
- Kinh phí ngân sách tỉnh đảm bảo cho các đơn vị
 - 122.315 ngàn đồng
 - Trong đó: - Tuyến tỉnh (CDC): 12.610 ngàn đồng
 - Tuyến huyện (Trung tâm Y tế): 109.706 ngàn đồng

DVT: Ngàn đồng

**Áp dụng văn
bản về nội dung
mức chi**

Kinh phí do Trung
ương cấp trực tiếp
bằng hiện vật

Theo thực tế

Theo hướng dẫn của
Bộ Y tế tại QĐ số
1210/QĐ-BYT ngày
09/02/2021 và mức chi
theo Thông tư số
40/2017/TT-BTC ngày
28/4/2017 của Bộ Tài
chính

Nghị quyết số 58/NQ-
CP ngày 08/6/2021
của Chính phủ

